UBND XÃ BÌNH TUYỀN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

Số 664 /CV- QLDA

V/v niêm yết công khai trên cổng thông tin của UBND xã Bình Tuyền, tỉnh Phú thọ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Tuyền, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: Văn phòng HĐND – UBND xã Bình Tuyền.

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 và các Văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Điểm b, Khoản 9, Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/NQ-QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc Hội quy định *"Thời hạn niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã là 10 ngày. Thời hạn tổ chức đối thoại trong trường hợp còn có ý kiến không đồng ý về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là không quá 30 ngày kể từ ngày tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư".*

Để đảm bảo công khai, minh bạch trong công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Ban Quản lý dự án xã đề nghị Văn phòng HĐND - UBND xã đăng tải công khai trên cổng thông tin điện tử của UBND xã Bình Tuyền về việc niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Hạ tầng giao thông kết nối vùng thủ đô trên địa bàn Tỉnh Vĩnh Phúc (tuyến vành đai 5 – vùng thủ đô và đoạn tuyến đường ven chân núi Tam Đảo, kết nối giữa vành đai 5 với QL2B đến tây thiên, đi QL2C và Tuyên Quang tại thôn Đồng Giang, xã Bình Tuyền, tỉnh Phú Thọ.

(Có phương án bồi thường, GPMB kèm theo)

Ban Quản lý dự án đề nghị Văn phòng HĐND - UBND xã quan tâm phối hợp./.

Nơi nhận:
- Như kg;
- UBND xã (b/c);
- Lưu: QLDA.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH TUYỀN TỈNH PHÚ THỌ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÃ BÌNH TUYỀN

Nguyễn Huy Trường

UBND XÃ BÌNH TUYỀN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 02: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB ĐẤT NÔNG NGHIỆP QUỸ I, ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÔNG CÓ GIẤY TỜ VỀ QSD ĐẤT CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN (THU HỒI TỪ 10% ĐẾN 20% DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP ĐANG SỬ DỤNG)

DỰ ÁN: HẠ TẦNG GIAO THÔNG KẾT NỐI VÙNG THỦ ĐÔ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC (TUYẾN VÀNH ĐAI 5 – VÙNG THỦ ĐÔ VÀ ĐOẠN TUYẾN ĐƯỜNG VEN CHÂN NÚI TAM ĐẢO, KẾT NỐI GIỮA VÀNH ĐAI 5 VỚI QL2B ĐẾN TÂY THIÊN, ĐI QL2C VÀ TUYÊN QUANG)

ĐỊA ĐIỂM: THÔN ĐỒNG GIANG - XÃ BÌNH TUYỀN - TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Biên bản niêm yết ngày 27 tháng 10 năm 2026 của Ban Quản lý dự án)

ĐVT: đồng

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thông tin hồ sơ địa chính						Thông tin theo mảnh trích đo địa chính thu hồi và giao đất			Diện tích thu hồi (m2)						Số khẩu	Tổng DT đang sử dụng	Tỷ lệ % DTTH	Bồi thường, hỗ trợ về đất 45.000đ/m2	Hỗ trợ CĐN 45.000x5=225.000đ/m2	Hỗ trợ ỔĐSX theo nhân khẩu:30*16.000*4=1,920.000đ/khẩu	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ
		Số tờ	Số thửa	DT (m2)	Xứ đồng	Loại đất	Nguồn gốc đất thu hồi	Số tờ	Số thửa	DT (m2)	Tổng DT thu hồi	Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới	Trong đó									
														Quỹ I	Thửa	Đất không có giấy tờ về QSD đất							
1	Hoàng Thị Tư	76	31		Dộc Ao	RSX	Đất nông nghiệp không có giấy tờ	3	1372.3	1.181,0	1.181,0	1.181,0				1.181,0		3906,1	30,2%	53.145.000	265.725.000	-	**318.870.000**
2	Trần Văn Hai (Hoàng Thị Thanh)	76	31		Dộc Ao	RSX	Đất nông nghiệp không có giấy tờ	3	1372.1	1.511,2	1.511,2	1.511,2				1.511,2		25128,2	6,0%	68.004.000	340.020.000		**408.024.000**
3	Bằng Thị Năm (Hoàng Quốc Đồng)	76	31		Dộc Ao	RSX	Đất nông nghiệp không có giấy tờ	3	1372.6	150,3	150,3	150,3				150,3		11371,2	1,3%	6.763.500	33.817.500		**40.581.000**
4	Ôn Văn Tình (Phạm Thị Tư)	76	31		Dộc Ao	RSX	Đất nông nghiệp không có giấy tờ	3	1372.2	370,3	370,3	370,3				370,3		12298,5	5,9%	16.663.500	83.317.500		**99.981.000**
					Dộc Ao	RSX	Đất nông nghiệp không có giấy tờ	3	1372.7	357,0	357,0	357,0				357,0				16.065.000	80.325.000		**96.390.000**
	TỔNG									**727,3**	**727,3**	**727,3**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**727,3**	**0,0**	**12.298,5**	**0,1**	32.728.500	163.642.500	**0,0**	**196.371.000**
5	Diệp Văn Trần				Dộc Ao	RSX	Đất nông nghiệp không có giấy tờ	3	1372.5	2.265,1	2.265,1	2.265,1				2.265,1		6.353,7	0,6	101.929.500	509.647.500		611.577.000
									1372.12	1.347,5	741,0	741,0				741,0				33.345.000	166.725.000		200.070.000
									1372.10	198,0	198,0	198,0				198,0				8.910.000	44.550.000		53.460.000
									1372.8	923,3	923,3	923,3				923,3				41.548.500	207.742.500		249.291.000
	TỔNG									**4.733,9**	**4.127,4**	**4.127,4**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**4.127,4**	**0,0**	**6.353,7**	**0,6**	**185.733.000**	**928.665.000**	**0**	**1.114.398.000**

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thông tin hồ sơ địa chính						Thông tin theo mảnh trích đo địa chính thu hồi và giao đất			Diện tích thu hồi (m2)						Số khẩu	Tổng DT đang sử dụng	Tỷ lệ % DTTH	Bồi thường, hỗ trợ về đất 45.000đ/m2	Hỗ trợ CĐN 45.000x5=225.000đ/m2	Hỗ trợ ỔĐSX theo nhân khẩu:30*16.000*4=1,920.000đ/khẩu	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ
		Số tờ	Số thửa	DT (m2)	Xứ đồng	Loại đất	Nguồn gốc đất thu hồi	Số tờ	Số thửa	DT (m2)	Tổng DT thu hồi	Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới	Trong đó									
														Quỹ I	Thửa	Đất không có giấy tờ về QSD đất							
6	Nguyễn Văn Tỉnh	76	31		Dộc Ao	RSX	Đất nông nghiệp không có giấy tờ	3	1372.9	434,9	434,9	434,9				434,9		100000,0	1,0%	19.570.500	97.852.500		117.423.000
					Dộc Ao	RSX	Đất nông nghiệp không có giấy tờ	3	1372.11	595,0	595,0	595,0				595,0				26.775.000	133.875.000		160.650.000
	TỔNG									**1.029,9**	**1.029,9**	**1.029,9**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**1.029,9**	**0,0**	**100.000,0**	**0,0**	46.345.500	231.727.500	**0,0**	**278.073.000**
7	Phạm Bá Ngọc				Dộc Ao	RSX	Đất nông nghiệp không có giấy tờ	3	629	7.976,6	5.281,7	5.281,7				5.281,7		28.552,4	18,5%	237.676.500	1.188.382.500		1.426.059.000
				-	-	-	-		-	**17.310,2**	**14.008,8**	**14.008,8**	-	-	-	**14.008,8**	-	**187.610,1**	**1,3**	**630.396.000**	**3.151.980.000**	-	**3.782.376.000**

NGƯỜI TÍNH

Lại Thị Ngân Hà

NGƯỜI SOÁT

Nguyễn Trung Kiên

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Huy Trường

UBND XÃ BÌNH TUYỀN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 03: BẢNG TÍNH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN VKT, CÂY CỐI
CÔNG TRÌNH: HẠ TẦNG GIAO THÔNG KẾT NỐI VÙNG THỦ ĐÔ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC (TUYẾN ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 5 - VÙNG THỦ ĐÔ ĐOẠN TUYẾN VEN CHÂN NÙI TAM ĐẢO, KẾT NỐI GIỮA ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 5 VỚI QL.2B ĐẾN TÂY THIÊN, ĐI QL.2C VÀ TUYÊN QUANG
Địa điểm: thôn Đồng Giang, xã Bình Tuyền - tỉnh Phú Thọ
(Kèm theo Biên bản niêm yết ngày 27 tháng 10 năm 2026 của Ban Quản lý dự án)

ĐVT: đồng

Số TT	Họ và tên	Hạng mục công trình	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Hoàng Thị Tư	**CÂY CỐI**					
		Thửa 1372.3 (DT: 1181,0m2)					
		***Bạch đàn**					
		*** Cây trồng đúng mật độ**					
		10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	169	43.000	7.267.000	
		15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	27	75.000	2.025.000	
		Tổng		196		**9.292.000**	
		*** Cây trồng vượt mật độ hỗ trợ di chuyển (200% mật độ tối đa, khoản b, điều 2, QĐ 1696)(QĐ 1417 hỗ trợ khác tính 80%)**					
		05cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	65	40.000	2.600.000	
		10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	117	43.000	5.031.000	
		Tổng		**182**		**6.104.800**	
		TỔNG CỘNG				**15.396.800**	
		CÂY CỐI					
		Thửa 1372.1 (DT: 1511,2m2)					
		***Bạch đàn**					
		*** Cây trồng đúng mật độ**					

Số TT	Họ và tên	Hạng mục công trình	ĐVT	Số lương	Đơn giá	Thành tiền	*Ghi chú*
2	Trần Văn Hai	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	209	43.000	8.987.000	
		15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	42	75.000	3.150.000	
		Tổng		251		**12.137.000**	
		*** Cây trồng vượt mật độ hỗ trợ di chuyển (200% mật độ tối đa, khoản b, điều 2, QĐ 1696)(QĐ 1417 hỗ trợ khác tính 80%)**					
		05cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	45	40.000	1.800.000	
		10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	187	43.000	8.041.000	
		Tổng		**232**		**7.872.800**	
		TỔNG CỘNG				**20.009.800**	
3	Bằng Thị Năm	**CÂY CỐI**					
		Thửa 1372.6 (DT: 150,3m2)					
		***Bạch đàn**					
		*** Cây trồng đúng mật độ**					
		10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	16	43.000	688.000	
		15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	9	75.000	675.000	
		Tổng		25		**1.363.000**	
		*** Cây trồng vượt mật độ hỗ trợ di chuyển (200% mật độ tối đa, khoản b, điều 2, QĐ 1696)(QĐ 1417 hỗ trợ khác tính 80%)**					
		10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	23	43.000	989.000	
		Tổng		**23**		**791.200**	
		TỔNG CỘNG				**2.154.200**	
		CÂY CỐI					
		Thửa 1372.2, Thửa 1372.7 (DT: 727,3m2)					

Số TT	Họ và tên	Hạng mục công trình	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	*Ghi chú*
4	Ôn Văn Tình (Phạm Thị Tư)	***Bạch đàn**					
		*** Cây trồng đúng mật độ**					
		10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	34	43.000	1.462.000	
		15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	88	75.000	6.600.000	
		Tổng		122		**8.062.000**	
		*** Cây trồng vượt mật độ hỗ trợ di chuyển (200% mật độ tối đa, khoản b, điều 2, QĐ 1696)(QĐ 1417 hỗ trợ khác tính 80%)**					
		10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	177	43.000	7.611.000	
		05cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	67	40.000	2.680.000	
		Tổng		**177**		**8.232.800**	
		TỔNG CỘNG				**16.294.800**	
5	Diệp Văn Trần	**CÂY CỐI**					
		Thửa 1372.5, Thửa 1372.8, Thửa 1372.10, Thửa 1372.12 (DT: 4127,4m2)					
		***Bạch đàn**					
		*** Cây trồng đúng mật độ**					
		10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	364	43.000	15.652.000	
		15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	321	75.000	24.075.000	
		Tổng		685		**39.727.000**	
		*** Cây trồng vượt mật độ hỗ trợ di chuyển (200% mật độ tối đa, khoản b, điều 2, QĐ 1696)(QĐ 1417 hỗ trợ khác tính 80%)**					
		10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	403	43.000	17.329.000	
		05cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	233	40.000	9.320.000	
		Tổng		**403**		**21.319.200**	

Số TT	Họ và tên	Hạng mục công trình	ĐVT	Số lương	Đơn giá	Thành tiền	*Ghi chú*
		TỔNG CỘNG					
6	Nguyễn Văn Tình	**CÂY CỐI**				**61.046.200**	
		Thửa 1372.11, 1372.9 (DT: 1029,9m2)					
		***Bạch đàn**					
		*** Cây trồng đúng mật độ**					
		10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	68	43.000	2.924.000	
		15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	102	75.000	7.650.000	
		Tổng		170		**10.574.000**	
		*** Cây trồng vượt mật độ hỗ trợ di chuyển (200% mật độ tối đa, khoản b, điều 2, QĐ 1696)(QĐ 1417 hỗ trợ khác tính 80%)**					
		05cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	18	40.000	720.000	
		10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	141	43.000	6.063.000	
		Tổng		**159**		**5.426.400**	
		TỔNG CỘNG				**16.000.400**	
7	Phạm Bá Ngọc	**CÂY CỐI**					
		Thửa 629 (DT: 5281,7m2)					
		***Bạch đàn**					
		*** Cây trồng đúng mật độ**					
		10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	404	43.000	17.372.000	
		15cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	472	75.000	35.400.000	
		Tổng		876		**52.772.000**	
		*** Cây trồng vượt mật độ hỗ trợ di chuyển (200% mật độ tối đa, khoản b, điều 2, QĐ 1696)(QĐ 1417 hỗ trợ khác tính 80%)**					

Số TT	Họ và tên	Hạng mục công trình	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	*Ghi chú*
		05cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	442	40.000	17.680.000	
		10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	372	43.000	15.996.000	
		Tổng		**814**		**26.940.800**	
		TỔNG CỘNG				**79.712.800**	
TỔNG CỘNG						**210.615.000**	

NGƯỜI LẬP

Lại Thị Ngân Hà

NGƯỜI SOÁT

Nguyễn Trung Kiên

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH TUYÊN - TỈNH PHÚ THỌ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÃ BÌNH TUYÊN

Nguyễn Huy Trường